

TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Dự án: KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN TRÀ ÔN, HUYỆN TRÀ ÔN

STT	HẠNG MỤC	KÍ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ	G_{BT,TĐC}	(Xem bảng tính kèm theo)	26.620.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG SAU THUẾ	G_{xdst}	G_{xdt}*1,08	35.736.849.000
	Giá trị xây lắp trước thuế = 1+2+...+9	G_{xdt}		33.089.675.000
1.1	- Phần chung	<i>G_{xdt}</i>		
1	+ Phần san lấp mặt bằng			14.177.929.446
2	+ Phần đường giao thông			3.484.316.000
3	+ Phần vỉa hè, cây xanh			2.529.600.000
4	+ Phần hệ thống cấp nước			755.750.000
5	+ Phần hệ thống thoát nước thải			2.369.020.000
6	+ Phần hệ thống thoát nước mặt			3.014.000.000
7	+ Phần hệ thống cấp điện			5.798.630.000
8	+ Phần công viên cây xanh			421.880.000
9	+ Phần cáp viễn thông			538.550.000
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ SAU THUẾ	G_{tb}	(Xem bảng tính kèm theo)	592.411.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	G_{qda}	a+b	790.955.000
1	Phần HTKT		(G _{xdt} -G _{xdt} 2+ G _{tb}) x 2,341%	705.902.511
2	Phần Giao thông		G _{xdt} 2 x 2,441%	85.052.154
V	CHI PHÍ TƯ VẤN XÂY DỰNG = 1+2+3+...+18	G_{TV}		2.437.017.000
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát (phục vụ lập quy hoạch)	G _{tv1}	Quyết định số 429/QĐ-QLDA ngày 23/4/2025	1.434.275
2	Chi phí thẩm tra dự toán khảo sát (phục vụ lập quy hoạch)	G _{tv2}	Quyết định số 322/QĐ-QLDA ngày 01/4/2025	2.160.000
3	Chi phí khảo sát lập bản đồ địa hình phục vụ lập quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500	G _{tv3}	Quyết định số 429/QĐ-QLDA ngày 23/4/2025	48.442.493
4	Chi phí giám sát khảo sát	G _{tv4}	Quyết định số 322/QĐ-QLDA ngày 01/4/2025	1.972.578
5	Chi phí lập quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500	G _{tv5}	Quyết định số 430/QĐ-QLDA ngày 23/4/2025	197.577.000
6	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	G _{tv6}	a+b	215.218.332
a	Phần HTKT (trừ giao thông)		(G _{xdt} -G _{xdt} 2+ G _{tb}) x 0,595% x 1,08	193.768.882
b	Phần Giao thông		G _{xdt} 2 x 0,57% x 1,08	21.449.449
7	Chi phí lập thiết kế BVTC - dự toán (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	G _{tv7}	a+b+c	390.360.280
a	Phần HTKT cấp 4 (trừ giao thông, SLMB)		(G _{xdt} -G _{xdt} 1-G _{xdt} 2) x 1,642% x 1,08	273.583.865
b	Phần SLMB		G _{xdt} 1 x 1,181% x 40% x 1,08	72.334.662
c	Phần Giao thông cấp 4		G _{xdt} 2 x 1,181% x 1,08	44.441.754
8	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	G _{tv8}	a+b+c	38.877.580
a	Phần HTKT (trừ giao thông, SLMB)		(G _{xdt} -G _{xdt} 1-G _{xdt} 2) x 0,155% x 1,08	25.825.517
b	Phần SLMB		G _{xdt} 1 x 0,132% x 40% x 1,08	8.084.822
c	Phần Giao thông		G _{xdt} 2 x 0,132% x 1,08	4.967.241
9	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	G _{tv9}	a+b+c	37.284.607
a	Phần HTKT (trừ giao thông, SLMB)		(G _{xdt} -G _{xdt} 1-G _{xdt} 2) x 0,149% x 1,08	24.825.820

b	Phần SLMB		$G_{xdt1} \times 0,126\% \times 40\% \times 1,08$	7.717.331
c	Phần Giao thông		$G_{xdt2} \times 0,126\% \times 1,08$	4.741.457
10	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	Gtv10	a+b	779.237.906
a	Phần HTKT (trừ giao thông)		$(G_{xdt1}-G_{xdt2}) \times 2,137\% \times 1,08$	683.279.844
b	Phần Giao thông		$G_{xdt2} \times 2,55\% \times 1,08$	95.958.063
11	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	Gtv11	$G_{tbtt} \times 0,803\% \times 1,08$	4.757.060
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu (Chủ đầu tư thuê tư vấn thực hiện)	Gtv12	a	89.980.864
a	Thi công xây dựng		a1+a2	89.980.864
a1	Phần HTKT (trừ giao thông)		$(G_{xdt1}-G_{xdt2}) \times 0,258\% \times 1,08$	82.492.372
a2	Phần Giao thông		$G_{xdt2} \times 0,199\% \times 1,08$	7.488.492
13	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình	Gtv13	a	71.473.698
a	Thi công xây lắp		$G_{xdt1} \times 0,2\% \times 1,08$	71.473.698
14	Chi phí lập báo đề xuất cấp giấy phép môi trường	Gtv14	(xem bảng tính CPMT)	282.000.189
15	Chi phí thẩm định giá thiết bị	Gtv15	Tạm tính theo báo giá công ty VAAE	5.940.000
16	Chi phí đo đạc lập hồ sơ giải phóng mặt bằng	Gtv16	(xem bảng tính)	35.286.854
17	Chi phí khảo sát đo đạc phân lô từng nhóm đất	Gtv17	(xem bảng tính)	66.374.593
18	Chi phí khảo sát đo đạc phân lô chi tiết diện tích đất ở phục vụ giao nền	Gtv18	(xem bảng tính)	168.638.380
V	CHI PHÍ KHÁC = 1+2+3+...+17	G_K		1.265.675.000
1	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	Gk1	$G_{tv10} \times 20\%$	155.847.581
2	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk2	$G_{xdt} \times 0,3\% \times 1,1$	109.195.928
3	Phí thẩm định phê duyệt PCCC	Gk3	$TDT \text{ (trừ GPMB)} \times 0,0058\%$	2.325.725
4	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Gk4	$TDT \times 0,0142\% \times 50\%$	4.677.842
5	Phí thẩm định thiết kế BVTC	Gk5	$G_{xdt} \times 0,108\% \times 50\%$	17.868.425
6	Phí thẩm định tổng dự toán	Gk6	$G_{xdt} \times 0,105\% \times 50\%$	17.372.079
7	Phí thẩm định cấp phép môi trường	Gk7	(TB số 326/TB-CCMT ngày 17/10/2025)	13.000.000
8	Chi phí nuôi cấy vi sinh và vận hành thử nghiệm	Gk8	(xem bảng tính VHTN)	241.192.640
9	Chi phí rà phá bom mìn	Gk9	(xem bảng tính RPBm)	156.343.850
10	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	Gk10	Quyết định số 322/QĐ-QLDA ngày 01/4/2025	27.469.162
11	Quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	Gk11	Quyết định số 322/QĐ-QLDA ngày 01/4/2025	23.672.611
12	Chi phí lấy ý kiến cộng đồng dân cư	Gk12	Quyết định số 322/QĐ-QLDA ngày 01/4/2025	5.000.000
13	Chi phí công bố quy hoạch	Gk13	Quyết định số 322/QĐ-QLDA ngày 01/4/2025	5.488.275
14	Chi phí kiểm toán độc lập	Gtv14	$TDT \text{ (trừ GPMB)} \times 0,498\% \times 1,08$	215.666.895
15	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk15	$TDT \text{ (trừ GPMB)} \times 0,311\% \times 50\%$	62.353.492
16	Chi phí kiểm toán độc lập (bồi thường, hỗ trợ, tái định cư)	Gk16	$G_{bt,tdc} \times 0,564\% \times 1,08$	162.147.744
17	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (bồi thường, hỗ trợ, tái định cư)	Gk17	$G_{bt,tdc} \times 0,346\% \times 50\%$	46.052.600
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G_{DP}	1+2	8.269.372.000
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng	Gdp1	$(G_{BT,tdc}+G_{xdt}+G_{TB}+G_{qlda}+G_{tv}+G_k) \times 5\%$	3.372.145.350
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	Gdp2	Bảng tính	4.897.226.253
VIII	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI+VII)	V_{tm}	(G_{bt,tdc}+G_{xdt}+G_{tb}+G_{qlda}+G_{tv}+G_k+G_{dp})	75.712.279.000